SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TỪ DŨ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2024

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty.

Bệnh viện Từ Dũ có nhu cầu Mua sắm lần 02 thuộc kế hoạch Mua sắm thuốc năm 2024, Gói thầu thuốc generic và Gói thầu thuốc biệt dược gốc.

Bệnh viện trân trọng thông báo các công ty cung cấp có đủ năng lực, kinh nghiệm và có khả năng cung ứng gửi báo giá về các thuốc như sau:

1. Danh mục thuốc có nhu cầu mua sắm:

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Acid amin (+ điện giải)	1/2/3/4/5	10%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	30
2	Acid amin (Dinh dưỡng cho trẻ em)	1/2/3/4/5	6,53%; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	16.000
3	Acid amin + glucose + lipid (+ điện giải)	1/2/3/4/5	6,3% + 18,75% + 15%; 1000ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Túi/chai	1.000
4	Acid amin cho bệnh nhân suy gan	1/2/3/4/5	7.58%; 200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	5
5	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	1/2/3/4/5	6,1%; 200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Túi/chai	40
6	Acid benzoic + Acid boric + Eucalyptol + Menthol + Methyl salicylat + Thymol	1/2/3/4/5	0,027g + 2,115g + 0,081g + 0,036g + 0,045g + 0,054g; 90ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Dùng Ngoài	Chai/lọ	360
7	Adenosin	1/2/3/4/5	6mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	25
8	Albumin	1/2/3/4/5	20%; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	500
9	Albumin	1/2/3/4/5	25%; 50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	3.600
10	Alfuzosin hydroclorid	BDG/1/2/3/4/5	10mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	120
11	Alpha chymotrypsin	1/2/3/4/5	21 microkatal	Viên	Uống	Viên	48.000
12	Alpha-terpineol	1/2/3/4/5	0,3g/100ml; 100ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Chai/lọ	45.500
13	Aluminum phosphat	1/2/3/4/5	20% (12,38g)	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói	4.000
14	Amikacin	1/2/3/4/5	250mg/2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	96.000
15	Aminophylin	1/2/3/4/5	4,8%; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	30

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
				truyền			
16	Amiodaron hydroclorid	1/2/3/4/5	150mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	90
17	Amlodipin	3/4/5	5mg	Viên	Uống	Viên	410
18	Amoxicilin + Acid clavulanic	1/2/3/4/5	1g + 0,2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	44.000
19	Amoxicilin + Acid clavulanic	3/4/5	500mg + 125mg	Viên	Uống	Viên	60.000
20	Amoxicilin + Acid clavulanic	3/4/5	875mg + 125mg	Viên	Uống	Viên	60.000
21	Amphotericin B	1/2/3/4/5	50mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	400
22	Ampicilin + Sulbactam	1/2/3/4/5	1g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	200
23	Anti D Imunoglobulin	1/2/3/4/5	300mcg	Thuốc tiêm	Tiêm	Ống	360
24	Atosiban	BDG/1/2/3/4/5	37,5mg	Dung dịch đậm đặc để truyền tĩnh mạch	Tiêm	Lọ	3.600
25	Atracurium besylat	BDG/1/2/3/4/5	25mg	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	Tiêm	Ống	12.000
26	Atropin sulfat	1/2/3/4/5	0,25mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	90.000
27	Azithromycin	1/2/3/4/5	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	9.000
28	Baclofen	1/2/3/4/5	10mg	Viên	Uống	Viên	540
29	Benzathin benzylpenicilin	1/2/3/4/5	1.2 MUI	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	100
30	Benzylpenicilin	1/2/3/4/5	1MUI	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	200
31	Betamethason	1/2/3/4/5	4mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	40.000
32	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin	1/2/3/4/5	(0,64mg + 10mg + 1mg)/g; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Tuýp	30
33	Bevacizumab	BDG/1/2/3/4/5	100mg/4ml; 4ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	500
34	Bevacizumab	BDG/1/2/3/4/5	400mg/16ml; 16ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	360
35	Bisoprolol fumarat	1/2/3/4/5	2,5mg	Viên	Uống	Viên	300
36	Bleomycin	1/2/3/4/5	15 đơn vị	Thuốc tiêm/thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	500

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
				truyền			
37	Bromhexin hydroclorid	1/2/3/4/5	4mg/2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	20
38	Budesonid	BDG/1/2/3/4/5	0,5mg/2ml; 2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hô Hấp	Ống	1.800
39	Budesonid + Formoterol fumarat dihydrat	1/2/3/4/5	(160mcg + 4,5mcg)/liều; 60 liều	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hô Hấp	Bình/chai/lọ	60
40	Cafein (citrat)	1/2/3/4/5	30mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	12.000
41	Calci carbonat + Vitamin D3	1/2/3/4/5	1.250mg + 125UI	Viên	Uống	Viên	36.000
42	Calci carbonat + Vitamin D3	1/2/3/4/5	1.250mg + 200UI	Viên	Uống	Viên	7.200
43	Calci carbonat + Vitamin D3	1/2/3/4/5	518mg + 100UI	Viên	Uống	Viên	21.600
44	Calci carbonat + Vitamin D3	1/2/3/4/5	750mg + 100UI	Viên	Uống	Viên	7.200
45	Calci clorid	1/2/3/4/5	10%; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	2.000
46	Calci folinat	1/2/3/4/5	50mg acid folinic	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	1.600
47	Calci gluconat	1/2/3/4/5	10%; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	15.000
48	Capecitabin	3/4/5	500mg	Viên	Uống	Viên	6.300
49	Carbamazepin	1/2/3/4/5	200mg	Viên	Uống	Viên	1.100
50	Carbetocin	1/2/3/4/5	100mcg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	12.000
51	Carbomer	1/2/3/4/5	0,2%; 10g	Thuốc tra mắt	Nhỏ Mắt	Tuýp	500
52	Carboplatin	1/2	150mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	1.600
53	Carboplatin	1/2/3/4/5	450mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	500
54	Carboprost	1/2/3/4/5	125mcg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	24.000
55	Carboprost	1/2/3/4/5	250mcg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	850
56	Cefadroxil	1/2/3/4/5	1000mg	Viên	Uống	Viên	72.000
57	Cefadroxil	1/2/3/4/5	500mg	Viên	Uống	Viên	144.000
58	Cefazolin	1/2/3/4/5	2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	6.000

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
				truyền			
59	Cefoperazon + Sulbactam	1/2/3/4/5	0,5g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	100
60	Cefotaxim	3/4/5	1g	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	600.000
61	Ceftazidim	3/4/5	1g	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	150
62	Ceftazidim + Avibactam	BDG/1/2/3/4/5	2g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	210
63	Ceftolozan + Tazobactam	BDG/1/2/3/4/5	1g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	210
64	Ceftriaxon	3/4/5	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	1.200
65	Ceftriaxon	1/2/3/4/5	2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	150
66	Cefuroxim	1/2/3/4/5	500mg	viên	Uống	Viên	24.000
67	Cetirizin	1/2/3/4/5	10mg	Viên	Uống	Viên	1.200
68	Chlorpheniramin maleat	1/2/3/4/5	4mg	Viên	Uống	Viên	6.500
69	Cinnarizin	1/2/3/4/5	25mg	Viên	Uống	Viên	1.000
70	Ciprofloxacin	BDG	2mg/ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	370
71	Ciprofloxacin	3/4/5	500mg	Viên	Uống	Viên	2.300
72	Cisplatin	1/2/3/4/5	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	3.000
73	Cisplatin	1/2/3/4/5	50mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	500
74	Clotrimazol	1/2/3/4/5	100mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	200
75	Colistin	1/2/3/4/5	0,5MIU	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	400
76	Colistin	1/2/3/4/5	1MUI	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	1.800
77	Colistin	1/2/3/4/5	4,5 MIU	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/ống	720
78	Cyclophosphamid	1/2/3/4/5	200mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	840
79	Cyclophosphamid	1/2/3/4/5	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	240
80	Dactinomycin	1/2/3/4/5	0,5mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	1.500

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
81	Dequalinium clorid	1/2/3/4/5	10mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	1.300
82	Desfluran	1/2/3/4/5	Desfluran 100%; 240ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Đường Hô Hấp	Chai/lọ	1.000
83	Dexamethason	1/2/3/4/5	0,5mg	Viên	Uống	Viên	38.000
84	Dexamethason	1/2/3/4/5	3,33mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	65.000
85	Dexmedetomidin	1/2/3/4/5	200mcg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	60
86	Diazepam	1/2/3/4/5	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	70
87	Diazepam	1/2/3/4/5	5mg	Viên	Uống	Viên	1.200
88	Diclofenac	1/2/3/4/5	100mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Đặt	Viên	360.000
89	Digoxin	1/2/3/4/5	0,25mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	50
90	Dinoproston	1/2/3/4/5	10mg	Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo	Đặt	Túi	6.300
91	Dioctahedral smectit	1/2/3/4/5	3g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	8.300
92	Diphenhydramin hydroclorid	1/2/3/4/5	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	6.000
93	Docetaxel	1/2/3/4/5	20mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	600
94	Docetaxel	1/2/3/4/5	80mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	200
95	Đồng sulfat	1/2/3/4/5	250mg/100ml; 90ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Chai/lọ	5.000
96	Dopamin hydroclorid	1/2/3/4/5	200mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	650
97	Doxorubicin hydroclorid	1/2/3/4/5	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống	40
98	Doxorubicin hydroclorid	1/2/3/4/5	20mg	Thuốc tiêm liposome/nano/phức hợp lipid	Tiêm	Chai/lọ/ống	450
99	Doxorubicin hydroclorid	1/2/3/4/5	50mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống	40
100	Drotaverin clohydrat	1/2/3/4/5	40mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	200
101	Dydrogesterone	1/2/3/4/5	10mg	Viên	Uống	Viên	25.000
102	Enoxaparin natri	BDG/1/2/3/4/5	40mg (4000 anti-Xa IU)/0,4ml;	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh	12.000

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
			0,4ml				
103	Enoxaparin natri	BDG/1/2/3/4/5	60mg (6000 anti-Xa IU)/0,6ml; 0,6ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Xy lanh	2.250
104	Ephedrin hydroclorid	1/2/3/4/5	30mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/ch ai/túi	3.300
105	Ephedrin hydroclorid	1/2/3/4/5	3mg/1ml; 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	600
106	Ephedrin hydroclorid	1/2/3/4/5	3mg/1ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Bơm Tiêm/lọ/ố ng	3.300
107	Epinephrin (Adrenalin)	1/2/3/4/5	0,1mg/ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Bơm Tiêm/lọ/ố ng	250
108	Ertapenem	BDG/1/2/3/4/5	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/tú i/ống	3.600
109	Erythropoietin alpha	1/2/3/4/5	2.000UI	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Bơm Tiêm/lọ/ố ng	100
110	Erythropoietin alpha	1/2/3/4/5	4.000UI	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Bơm Tiêm/lọ/ố ng	100
111	Esomeprazol	BDG/1/2/3/4/5	10mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	2.400
112	Estradiol valerat	1/2/3/4/5	2mg	Viên	Uống	Viên	1.000
113	Estriol	1/2/3/4/5	0,5mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	24.000
114	Ethamsylat	1/2/3/4/5	250mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/ch ai/túi	18.000
115	Ethinyl estradiol + Desogestrel	1/2/3/4/5	30mcg + 150mcg	Viên	Uống	Viên	2.100
116	Ethinyl estradiol+ Chlormadinon acetat	1/2/3/4/5	0,03mg+ 2mg	Viên	Uống	Viên	210
117	Etomidat	1/2/3/4/5	20mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/ch ai/túi	500
118	Etoposid	1/2/3/4/5	100mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/ch ai/túi	3.000
119	Etoposid	1/2/3/4/5	50mg	Viên	Uống	Viên	1.160
120	Eucalyptin	1/2/3/4/5	100mg	Viên	Uống	Viên	26.000
121	Famotidin	1/2/3/4/5	20mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/ch ai/túi	1.200
122	Fentanyl	1/2/3/4/5	0,1mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/ch ai/túi	60.000

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
123	Fentanyl	1/2/3/4/5	0,5mg/10ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	2.400
124	Fexofenadin hydroclorid	1/2/3/4/5	60mg	Viên	Uống	Viên	300
125	Filgrastim	BDG/1/2/3/4/5	30MU	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	2.000
126	Fosfomycin	1/2/3/4/5	2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	120
127	Gabapentin	1/2/3/4/5	300mg	Viên	Uống	Viên	32.000
128	Gadoteric acid	1/2/3/4/5	0,5mmol/ml (27,932g/100ml); 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	4.800
129	Gelatin succinyl + Natri clorid + Natri hydroxyd	1/2/3/4/5	20g + 3,505g + 0,68g (4%); 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	500
130	Gemcitabin	1/2/3/4/5	1g	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	800
131	Gemcitabin	1/2/3/4/5	200mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	5.000
132	Glucose	1/2/3/4/5	10%; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	52.000
133	Glucose	1/2/3/4/5	20%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	500
134	Glucose	1/2/3/4/5	30%; 250ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	24.000
135	Glucose	1/2/3/4/5	30%; 500ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	950
136	Glucose	1/2/3/4/5	5%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	24.000
137	Glucose	1/2/3/4/5	5%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	62.000
138	Glucose-1-phosphat dinatri tetrahydrat	1/2/3/4/5	6,6mmol/10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	300
139	Glutathion	1/2/3/4/5	300mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	50
140	Glycerol	1/2/3/4/5	2,25g/3g; 9g	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Đặt	Tuýp	750
141	Glycerol	1/2/3/4/5	59,53%; 3ml	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Đặt	Ống Bơm	12.000
142	Glycerol	1/2/3/4/5	59,53%; 5ml	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Đặt	Ống Bơm	750
143	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1/2/3/4/5	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	350
144	Goserelin	BDG/1/2/3/4/5	3,6 mg	Thuốc implant (đặt dưới da)/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Bơm Tiêm	50

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
145	Hepatitis B immune globulin (HBIG)	1/2/3/4/5	200UI/0,4ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Bơm Tiêm/lọ/ống	4.000
146	Human Hepatitis B Immunoglobulin	1/2/3/4/5	180IU/ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	1.000
147	Ifosfamid	1/2/3/4/5	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	1.000
148	Iloprost (dưới dạng Iloprost trometamol)	BDG/1/2/3/4/5	20 mcg/1ml	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Tiêm	Ống	40
149	Imipenem + Cilastatin	BDG/3/4/5	0,5g + 0,5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	6.080
150	Immune globulin	1/2/3/4/5	2.500mg (IgG tối thiểu 95%); 50ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	250
151	Immunoglobulin (IgM + IgG + IgA)	1/2/3/4/5	5% (Mỗi ml dung dịch chứa Immunoglobulin M 6mg + Immunoglobulin A 6mg + Immunoglobulin G 38mg); 50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	40
152	Insulin aspart	BDG/1/2/3/4/5	300U/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút Tiêm	160
153	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	BDG/1/2/3/4/5	300 U/3ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	300
154	Insulin detemir (rDNA)	BDG/1/2/3/4/5	300 U (tương đương 42,6mg)/3 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút Tiêm	120
155	Insulin Glargine	BDG/1/2/3/4/5	300 IU/3ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	10
156	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	BDG/1/2/3/4/5	300U/3ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	50
157	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1/2/3/4/5	100UI/ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	500
158	Insulin người trộn (70/30)	1/2/3/4/5	100UI/ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	30
159	Insulin trộn (70/30)	1/2/3/4/5	100UI/ml; 3ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Bút Tiêm	400

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
160	Iopromid acid	1/2/3/4/5	623,40mg/ml; 50 ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/gói	480
161	Iopromid acid	1/2/3/4/5	623,40mg/ml; 100 ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/gói	500
162	Iohexol	BDG/1/2/3/4/5	Iod 300mg/ml; 100ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	100
163	Iohexol	BDG/1/2/3/4/5	Iod 300mg/ml; 50ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	200
164	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	BDG/1/2/3/4/5	30g/100ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	390
165	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	BDG/1/2/3/4/5	30g/50ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	780
166	Isoleucine; Leucine ; Lysine (dưới dạng lysine HCl) ; Methionine; Phenylalanine; Threonine ; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine ; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide ; Potassium acetate; Sodium chloride ; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate.	BDG	5% (Mỗi 250ml chứa: 0,625g+ 1,1125g + 0,8575g+ 0,55g+ 0,5875g+ 0,525g+ 0,20g+ 0,775g+1,4375g + 0,375g+ 1,3125g+ 1,50g+ 0,70g+ 0,90g+ 0,6875g+ 0,2875g+ 0,10g+ 0,34025g+ 0,035g+ 0,61325g+ 0,241g+ 0,127g+ 0,89525g.); 250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm	Chai	600
167	Isoleucine; Leucine ; Lysine (dưới dạng lysine HCl) ; Methionine; Phenylalanine; Threonine ; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine ; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide ; Potassium acetate; Sodium chloride ; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate.	BDG	5% (Mỗi 250ml chứa: 0,625g+ 1,1125g + 0,8575g+ 0,55g+ 0,5875g+ 0,525g+ 0,20g+ 0,775g+1,4375g + 0,375g+ 1,3125g+ 1,50g+ 0,70g+ 0,90g+ 0,6875g+ 0,2875g+ 0,10g+ 0,34025g+ 0,035g+ 0,61325g+ 0,241g+ 0,127g+	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm	Chai	410

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
			0,89525g.); 500ml				
168	Kali clorid	1/2/3/4/5	10%; 10ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	7.500
169	Kali clorid	1/2/3/4/5	500mg	Viên	Uống	Viên	5.600
170	Kali clorid	1/2/3/4/5	600mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	1.400
171	Kẽm gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Kali iodid + Natri selenid	1/2/3/4/5	6970mcg + 1428mcg + 40,52mcg + 13,08mcg + + 43,81mcg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	300
172	Ketamin	1/2/3/4/5	500mg/10ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	240
173	Labetalol	1/2/3/4/5	5mg/ml; 20ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm	Tiêm	Chai/lọ/ống	40
174	Lactobacillus acidophilus	1/2/3/4/5	>= 10^8 CFU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	10.000
175	Lactobacillus acidophilus	1/2/3/4/5	10^8 CFU	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	10.000
176	Lactobacillus acidophilus	1/2/3/4/5	10^8CFU	Viên	Uống	Viên	10.000
177	Levetiracetam	1/2/3/4/5	500mg	Viên	Uống	Viên	1.200
178	Levobupivacain	BDG/1/2/3/4/5	0,5%; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	6.000
179	Levobupivacaine	BDG/1/2/3/4/5	5mg/1ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	1.200
180	Levofloxacin	1/2/3/4/5	250mg/50ml; 50ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	1.000
181	Levofloxacin	3/4/5	500mg	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/ống/gói	60
182	Levofloxacin	3/4/5	500mg	Viên	Uống	Viên	1.200
183	Levofloxacin	1/2/3/4/5	750mg	Viên	Uống	Viên	1.200
184	Levofloxacin	1/2/3/4/5	750mg/150ml; 150ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	1.200
185	Levothyroxin natri	1/2/3/4/5	100mcg	Viên	Uống	Viên	200
186	Levothyroxin natri	1/2/3/4/5	50mcg	Viên	Uống	Viên	200
187	Lidocain	1/2/3/4/5	10%; 38g	Thuốc xịt ngoài da	Dùng Ngoài	Chai/lọ	150
188	Lidocain + Prilocain	1/2/3/4/5	(25mg + 25mg)/1g; 5g	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Tuýp	50
189	Lidocain hydroclorid	1/2/3/4/5	2%; 20ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	2.000
190	Lidocain hydroclorid	1/2/3/4/5	2%; 30g	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Tuýp	400

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
191	Linezolid	1/2/3/4/5	600mg	Viên	Uống	Viên	2.700
192	Linezolid	BDG/1/2/3/4/5	600mg/300ml	Dung dịch truyền	Tiêm	Túi	1.500
193	L-Ornithin-L-aspartat	1/2/3/4/5	5g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	250
194	Lynestrenol	1/2/3/4/5	5mg	Viên	Uống	Viên	6.000
195	Magnesi aspartat + Kali aspartat	1/2/3/4/5	140mg + 158mg	Viên	Uống	Viên	3.000
196	Magnesi aspartat + Kali aspartat	1/2/3/4/5	400mg + 452mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	800
197	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	1/2/3/4/5	400mg + 400mg	Viên	Uống	Viên	12.200
198	Magnesi sulfat	1/2/3/4/5	15%; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	120.000
199	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	1/2/3/4/5	250mg + 20mg + 25mg	Viên	Uống	Viên	8.500
200	Manitol	1/2/3/4/5	20%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	10
201	Medium-chain Triglicerides 10,0g/100ml; Soya-bean Oil 10,0g/100ml	BDG/1/2/3/4/5	20%; 250ml	Nhũ dịch tiêm truyền	Tiêm	Chai	100
202	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	BDG/1/2/3/4/5	5g/100ml; 5g/100ml; 250ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	12
203	Meropenem	BDG/3/4/5	1g	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	6.000
204	Meropenem	BDG/3/4/5	500mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	12.000
205	Mesna	1/2/3/4/5	400mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	2.500
206	Methotrexat	1/2/3/4/5	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	350
207	Methotrexat	1/2/3/4/5	50mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	14.000
208	Methyl prednisolon	BDG/1/2/3/4/5	40mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	2.988
209	Methyldopa	1	250mg	Viên	Uống	Viên	100.000
210	Metoclopramid	1/2/3/4/5	10mg	Viên	Uống	Viên	500
211	Metoclopramid	1/2/3/4/5	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	12.500

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
212	Metoprolol succinat	BDG/1/2/3/4/5	23,75 mg Metoprolol succinate tương đương với 25mg Metoprolol tartrate	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	280
213	Metoprolol succinat	BDG/1/2/3/4/5	47,5 mg metoprolol succinate tương đương với 50mg metoprolol tartrate	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	84
214	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	1/2/3/4/5	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	24.000
215	Midazolam	1/2/3/4/5	5mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	5.000
216	Mifepriston	1/2/3/4/5	200mg	Viên	Uống	Viên	21.000
217	Milrinon	1/2/3/4/5	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	500
218	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	1/2/3/4/5	(19g + 7g)/118ml; 133ml	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Đặt	Chai/lọ	3.000
219	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	1/2/3/4/5	(7,2g + 2,7g)/15ml; 45ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	3.000
220	Morphin (hydroclorid, sulfat)	1/2/3/4/5	30mg	Viên	Uống	Viên	100
221	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	1/2/3/4/5	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	32.500
222	N-acetylcystein	1/2/3/4/5	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	25.200
223	Naloxon hydroclorid	1/2/3/4/5	0,4mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	20
224	Natri clorid	1/2/3/4/5	0,9%; 1000ml	Thuốc dùng ngoài (vô khuẩn)	Dùng Ngoài	Chai/lọ	40.000
225	Natri clorid	1/2/3/4/5	0,9%; 1000ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ	30.000
226	Natri clorid	1/2/3/4/5	0,9%; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi	160.000
227	Natri clorid	1/2/3/4/5	0,9%; 100ml dung dịch trong dung tích 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	160.000
228	Natri clorid	1/2/3/4/5	0,9%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ mũi	Nhỏ Mắt, Nhỏ Mũi	Chai/lọ/ống	2.200
229	Natri clorid	1/2/3/4/5	0,9%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	9.000
230	Natri clorid	1/2/3/4/5	0,9%; 500ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Chai/lọ	15.000

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
231	Natri clorid	1/2/3/4/5	0,9%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	30.000
232	Natri clorid	1/2/3/4/5	10%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	500
233	Natri clorid	1/2/3/4/5	3%; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	100
234	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	1/2/3/4/5	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	100
235	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1/2/3/4/5	1,4%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	20
236	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1/2/3/4/5	4,2%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	600
237	Nefopam hydroclorid	1/2/3/4/5	20mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	20.000
238	Neostigmin metylsulfat	1/2/3/4/5	0,5mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	70.000
239	Neostigmin metylsulfat	1/2/3/4/5	0,25mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	20.000
240	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	1/2/3/4/5	100mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	550
241	Nhũ dịch lipid	1/2/3/4/5	10%; 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	10
242	Nhũ dịch lipid (100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6g + triglycerid mạch trung bình 6g + dầu oliu tinh chế 5g, dầu cá tinh chế 3g)	1/2/3/4/5	20%; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	700
243	Nicardipin hydroclorid	1/2/3/4/5	10mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	7.200
244	Nifedipin	1/2/3/4/5	10mg	Viên	Uống	Viên	2.100
245	Nifedipin	1/2/3/4/5	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	420
246	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1/2/3/4/5	1mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	4.000
247	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1/2/3/4/5	4mg/4ml; 4ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	200
248	Norethisteron	1/2/3/4/5	5mg	Viên	Uống	Viên	36.000
249	Nước cất pha tiêm	1/2/3/4/5	100ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	39.000
250	Nước cất pha tiêm	1/2/3/4/5	500ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	22.000
251	Nystatin + Neomycin + Polymycin B	1/2/3/4/5	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	7.000

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
252	Ofloxacin	1/2/3/4/5	200mg	Viên	Uống	Viên	1.500
253	Olanzapin	1/2/3/4/5	5mg	Viên	Uống	Viên	200
254	Omeprazol	3/4/5	20mg	Viên	Uống	Viên	3.000
255	Omeprazol	3/4/5	40mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	1.900
256	Oxacilin	1/2/3/4/5	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	2.000
257	Oxytocin	1/2/3/4/5	10UI/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	95.000
258	Paclitaxel	BDG/1/2/3/4/5	100mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	6.000
259	Paclitaxel	1/2/3/4/5	260mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	450
260	Paclitaxel	BDG/1/2/3/4/5	30mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	6.000
261	Paracetamol (Acetaminophen)	BDG/3/4/5	1g/100ml; 100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi	160.000
262	Paracetamol (Acetaminophen)	1/2/3/4/5	80mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Đặt	Viên	300
263	Paracetamol + Ibuprofen	1/2/3/4/5	325mg + 200mg	Viên	Uống	Viên	12.200
264	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	3/4/5	325mg + 37,5mg	Viên	Uống	Viên	3.000
265	Pegfilgrastim	1/2/3/4/5	6mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Bơm Tiêm	160
266	Pethidin hydroclorid	1/2/3/4/5	100mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	7.000
267	Phenobarbital	1/2/3/4/5	100mg	Viên	Uống	Viên	1.000
268	Phenobarbital	1/2/3/4/5	200mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	150
269	Phenylephrin	1/2/3/4/5	50mcg/ml; 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	3.500
270	Phenylephrin	1/2/3/4/5	50mcg/ml; 10ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Bơm Tiêm/lọ/ống	3.500
271	Phenytoin	1/2/3/4/5	100mg	Viên	Uống	Viên	200
272	Phloroglucinol + Trimethylphloroglucinol	1/2/3/4/5	(40mg + 0,04mg)/4ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	25.000
273	Phospholipid	BDG/1/2/3/4/5	25mg/ml; 4ml	Hỗn dịch	Nội Khi Quản	Lọ	1.600
274	Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn	BDG/1/2/3/4/5	120mg/1,5ml	Hỗn dịch bơm ống nội khí quản	Nội Khi Quản	Lọ	1.500

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
275	Phytomenadion (vitamin K1)	1/2/3/4/5	10mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	200
276	Phytomenadion (vitamin K1)	1/2/3/4/5	20mg/ml; 2ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống	2.500
277	Phytomenadion (vitamin K1) - không có cồn Benzylic dùng được cho trẻ sơ sinh	1/2/3/4/5	10mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	14.000
278	Piperacilin + Tazobactam	BDG/1/2/3/4/5	4g + 0,5g	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Lọ	135.000
279	Policresulen	1/2/3/4/5	90mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	2.600
280	Polystyren	1/2/3/4/5	5g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	600
281	Povidon Iodin	1/2/3/4/5	10%; 125ml	Thuốc dùng ngoài (phụ khoa)	Dùng Ngoài	Chai/lọ	430
282	Povidon Iodin	1/2/3/4/5	10%; 500ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Chai/lọ	20.640
283	Povidon Iodin	1/2/3/4/5	10%; 90ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Chai/lọ	4.700
284	Povidon Iodin	1/2/3/4/5	4%; 500ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Chai/lọ	5.000
285	Povidon Iodin	1/2/3/4/5	7,5%; 500ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Chai/lọ	9.000
286	Progesteron	1/2/3/4/5	100mg	Viên	Uống	Viên	60.000
287	Progesteron	1/2/3/4/5	200mg	Viên	Uống	Viên	80.000
288	Progesteron	1/2/3/4/5	25mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	240
289	Promestrien	1/2/3/4/5	10mg	Viên đặt âm đạo	Đặt	Viên	13.000
290	Promethazin hydroclorid	1/2/3/4/5	2%; 10g	Thuốc dùng ngoài	Dùng Ngoài	Tuýp	20
291	Promethazin hydroclorid	1/2/3/4/5	50mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	20
292	Propofol	BDG/1/2/3/4/5	1%; 20ml	Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Tiêm	Ống	30.000
293	Propofol	BDG/1/2/3/4/5	1%; 50ml	Nhũ tương dùng tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Tiêm	Bơm tiêm	2.400
294	Propranolol hydroclorid	1/2/3/4/5	40mg	Viên	Uống	Viên	200
295	Prostaglandin E1	1/2/3/4/5	0,5mg/1ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	20
296	Protamin sulfat	1/2/3/4/5	10mg/ml; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống	5

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
297	Ranitidin	BDG/1/2/3/4/5	50mg/2ml	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	600
298	Ringer lactat	1/2/3/4/5	500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/gói	360.000
299	Ringer lactat + Glucose	1/2/3/4/5	Ringer lactat + Glucose 5%; 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/gói	3.600
300	Rocuronium bromid	BDG/1/2/3/4/5	50mg/5ml; 5ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	20.000
301	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	BDG/1/2/3/4/5	5mg/ml; 10ml	Dung dịch tiêm nội tủy mạc (dưới màng nhện)	Tiêm	Ống	6.600
302	Ropivacain hydroclorid	BDG/1/2/3/4/5	2mg/ml; 20ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	2.400
303	Rotundin	1/2/3/4/5	30mg	Viên	Uống	Viên	30
304	Salbutamol (sulfat)	BDG/1/2/3/4/5	100mcg/liều; 200 liều	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hô Hấp	Bình/chai/lọ	1.500
305	Salbutamol (sulfat)	1/2/3/4/5	5mg/2,5ml; 2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hô Hấp	Chai/lọ/ống	1.200
306	Salbutamol + Ipratropium bromid	BDG/1/2/3/4/5	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml; 2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hô Hấp	Chai/lọ/ống	500
307	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	1/2/3/4/5	50mg/ml; 15 ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	1.500
308	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	1/2/3/4/5	100mg Fe + 1mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói	40.000
309	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	1/2/3/4/5	50mg/ml; 30 ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	1.500
310	Sắt gluconat + Mangan gluconat + đồng gluconat	1/2/3/4/5	431,68mg + 11,65mg + 5mg; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống/gói	7.000
311	Sắt sucrose (hay dextran)	1/2/3/4/5	100mg sắt	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	2.400
312	Sắt sulfat + Folic acid	1/2/3/4/5	37mg sắt + 0,8mg	Viên	Uống	Viên	5.000
313	Sắt sulfat + Folic acid	1/2/3/4/5	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	550.000
314	Sắt sulfat + Folic acid	1/2/3/4/5	60mg Fe + 0,25mg	Viên	Uống	Viên	450.000
315	Sevofluran	BDG/1/2/3/4/5	250ml	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Đường Hô Hấp	Chai	1.800
316	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	BDG/1/2/3/4/5	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	200
317	Silymarin	1/2/3/4/5	140mg	Viên	Uống	Viên	2.400

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
318	Sorbitol	1/2/3/4/5	3,3%; 1000ml	Dung dịch rửa vô khuẩn	Dung Dịch Rửa	Chai/lọ	1.900
319	Sufentanil	1/2/3/4/5	50mcg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	14.000
320	Sugammadex	1/2/3/4/5	100mg/ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	900
321	Sultamicillin	1/2/3/4/5	375mg	Viên	Uống	Viên	500
322	Suxamethonium clorid	1/2/3/4/5	100mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	8.000
323	Teicoplanin	1/2/3/4/5	200mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	480
324	Teicoplanin	BDG/1/2/3/4/5	400mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	35
325	Terbutalin sulfat	BDG/1/2/3/4/5	0,5mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	50
326	Tetracyclin (hydroclorid)	1/2/3/4/5	1%; 5g	Thuốc tra mắt	Nhỏ Mắt	Tuýp	1.800
327	Thiamazol	1/2/3/4/5	5mg	Viên	Uống	Viên	1.400
328	Ticarcilin + acid clavulanic	1/2/3/4/5	1,5g + 0,1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	500
329	Ticarcilin + acid clavulanic	1/2/3/4/5	3g + 0,2g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	5.000
330	Tigecyclin	BDG/1/2/3/4/5	50mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Lọ	720
331	Tobramycin	1/2/3/4/5	0,3%; 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ Mắt	Chai/lọ/ống	120
332	Tobramycin	1/2/3/4/5	80mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	7.000
333	Topotecan	BDG/1/2/3/4/5	4mg	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Ống	600
334	Tramadol hydroclorid	1/2/3/4/5	100mg/2ml; 2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	600
335	Tranexamic acid	1/2/3/4/5	500mg	Viên	Uống	Viên	50.000
336	Triamcinolon acetonid	1/2/3/4/5	80mg/2ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	30
337	Tricalcium phosphat	1/2/3/4/5	1.650mg (600mg Calci)	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	30.000
338	Triptorelin	1/2/3/4/5	3,75mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	40
339	Tropicamide + Phenylephrine hydroclorid	1/2/3/4/5	0,5% + 0,5%; 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ Mắt	Chai/lọ/ống	90
340	Ursodeoxycholic acid	1/2/3/4/5	300mg	Viên	Uống	Viên	1.200

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
341	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella	1/2/3/4/5		Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Liều	1.500
342	Vắc xin phối hợp phòng 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt	1/2/3/4/5	0,5ml/liều	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Liều	300
343	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	1/2/3/4/5	0,5ml/liều	Thuốc tiêm	Tiêm	Liều	9.000
344	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	1/2/3/4/5	0,5ml/liều	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Liều	3.000
345	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	1/2/3/4/5	0,5ml/liều	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Liều	8.000
346	Vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus	1/2/3/4/5	0,5ml/liều	Thuốc tiêm	Tiêm	Liều	4.500
347	Vắc xin phòng cúm mùa (4 chủng)	1/2/3/4/5	15mcg HA/chủng/0,5ml/liều	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Liều	4.800
348	Vắc xin phòng cúm mùa (4 chủng) (dành cho người lớn và trẻ em từ 6 tháng tuổi trở lên)	1/2/3/4/5	15mcg HA/chủng/0,5ml/liều	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Liều	4.800
349	Vắc xin phòng Lao	1/2/3/4/5	0,05mg/liều	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Liều	18.000
350	Vắc xin phòng Não mô cầu (nhóm A; nhóm C; nhóm Y; nhóm W-135)	1/2/3/4/5	0,5ml/liều	Thuốc tiêm	Tiêm	Liều	3.000
351	Vắc xin phòng Não mô cầu (nhóm B; nhóm C)	1/2/3/4/5	0,5ml/liều	Thuốc tiêm	Tiêm	Liều	3.000
352	Vắc xin phòng Sởi	1/2/3/4/5	0,5ml/liều	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Liều	400
353	Vắc xin phòng Thủy đậu	1/2/3/4/5	≥ 1.350 PFU	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Liều	1.000
354	Vắc xin phòng Thủy đậu	1/2/3/4/5	≥ 10^3,3 PFU	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Liều	800
355	Vắc xin phòng Tiêu chảy do RotaVi rút	1/2/3/4/5	1,5ml/liều	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Uống	Liều	7.000
356	Vắc xin phòng Tiêu chảy do RotaVi rút	1/2/3/4/5	2ml/liều	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Uống	Liều	2.400
357	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung	1/2/3/4/5	0,5ml/liều	Thuốc tiêm	Tiêm	Liều	6.000
358	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung (9 chủng)	1/2/3/4/5	0,5ml/liều	Thuốc tiêm	Tiêm	Liều	7.500
359	Vắc xin phòng Uốn ván	1/2/3/4/5	≥ 40 IU/0,5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Liều	7.500
360	Vắc xin phòng Viêm	1/2/3/4/5	10mcg/0,5ml/liề	Thuốc tiêm	Tiêm	Liều	

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
	gan B		u				18.000
361	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	1/2/3/4/5	1ml/liều	Thuốc tiêm	Tiêm	Liều	1.200
362	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	1/2/3/4/5	4,0-5,8 log PFU	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Liều	2.400
363	Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp	1/2/3/4/5	0,5ml/liều	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Liều	8.000
364	Valproat natri	1/2/3/4/5	200mg/ml; 40ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	135
365	Valproat natri	1/2/3/4/5	57,64mg/ml; 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	140
366	Valproat natri	1/2/3/4/5	57,64mg/ml; 150ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	55
367	Valproat natri + Valproic acid	1/2/3/4/5	333mg + 145mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	100
368	Vancomycin	1/2/3/4/5	1g	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	13.000
369	Vi rút cúm, tách ra từ các hạt virion, bất hoạt	1/2/3/4/5	15mcg HA/chủng/0,5ml/liều	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Tiêm	Liều	2.400
370	Vincristin sulfat	1/2/3/4/5	1mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	720
371	Vitamin A + D2 + E + B1 + B2 + B5 + B6 + PP + C	1/2/3/4/5	(1.500UI + 150UI + 1mg + 1mg + 0,75mg + 2mg + 1mg + 5mg + 25mg)/1ml; 20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	1.800
372	Vitamin A + Vitamin D2 + Vitamin E + Vitamin B1+ Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Vitamin C + Vitamin B5	1/2/3/4/5	50.000UI + 10.000UI +20mg + 20mg + 15mg + 20mg +100mg + 500mg + 40mg; 20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	1.800
373	Vitamin B1 + B6 + B12	1/2/3/4/5	100mg + 200mg + 200mcg	Viên	Uống	Viên	2.500
374	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	1/2/3/4/5	5mg + 470mg	Viên	Uống	Viên	7.200
375	Vitamin C	1/2/3/4/5	500mg	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Lọ/ống/chai/túi	9.000
376	Vitamin C	1/2/3/4/5	500mg	Viên	Uống	Viên	5.400
377	Vitamin D2	1/2/3/4/5	2.000.000UI/100ml; 20ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	1.500

STT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng
378	Vitamin D3	1/2/3/4/5	15.000UI/ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/lọ	1.500
379	Vitamin PP	1/2/3/4/5	500mg	Viên	Uống	Viên	200
380	Xanh methylen	1/2/3/4/5	10mg/ml; 1ml	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	50
381	Yếu tố VIII	1/2/3/4/5	250UI	Thuốc tiêm truyền	Tiêm	Chai/lọ/túi/ống	50

2. **Nội dung yêu cầu:** Bảng báo giá theo mẫu (gửi bản giấy tới khoa Dược – Phòng Dược lâm sàng) và file excel qua email tothaubvtudu@gmail.com):

															Căn cứ báo giá		
STT	STT trong Thư mời chào giá	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày, quy cách đóng gói	Số ĐK/ GPNK	Tên NSX	Nước sản xuất	ĐVT	Nhóm TCKT	Giá KK	Đơn giá (VNĐ)	Tên CSYT, số QĐTT, ngày QĐTT	Số lượng đã trúng thầu	Đơn giá đã trúng thầu
1																	
2																	
...																	

Lưu ý: Công ty có thể báo giá các thuốc tương tự: cùng hoạt chất, cùng hoặc khác hàm lượng, cùng hoặc khác dạng bào chế, cùng hoặc khác đơn vị tính.

3. **Thời gian nhận báo giá:** Từ ngày ra thông báo đến 16 giờ 00 phút ngày 17/6/2024.

Kính mời các công ty quan tâm và đáp ứng yêu cầu trên gửi báo giá đến Khoa Dược – Bệnh viện Từ Dũ, địa chỉ: 284 Cống Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM, điện thoại: (028)-54.042.829 (292) (DS.Phương Thảo), phòng Dược lâm sàng và qua email tothaubvtudu@gmail.com.

Trân trọng./.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ BỆNH VIỆN TỪ DŨ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BS.CKII. Trần Ngọc Hải